

Số: 36 /QĐ-HĐVĐBSCL

Cà Mau, ngày 29 tháng 8 năm 2017

VĂN PHÒNG UBND TỈNH CÀ MAU	
SỐ: 12336	ĐẾN
Ngày: 04/9/2017	Chuyển: 31.6.2017
Lưu hồ sơ số:	

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin  
vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long**

## HỘI ĐỒNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NHIỆM KỲ 2017 - 2018

Căn cứ Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ nhất Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long (Nghị quyết số 136/NQ-HĐV ngày 21/11/2016 của Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhiệm kỳ 2015 - 2016);

Trên cơ sở thảo luận của các thành viên Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long tại Hội nghị Hội đồng vùng ngày 12/7/2017,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thống nhất ban hành Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.

(Đính kèm hệ thống cơ sở dữ liệu).

**Điều 2.** Căn cứ Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin được ban hành, các thành viên Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long có nhiệm vụ công bố để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận những dữ liệu, thông tin liên quan đến tình hình kinh tế - xã hội, cơ chế chính sách thu hút đầu tư của vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.

Định kỳ hàng năm, các địa phương có trách nhiệm cập nhật, bổ sung thông tin, gửi về địa phương được phân công giữ nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng vùng để tổng hợp, công bố.

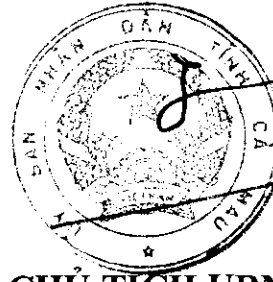
**Điều 3.** Các thành viên Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- TT.BCĐ các vùng kinh tế trọng điểm - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau;
- Lưu: VT. (Ch 11/HĐV). Tr 38/8.

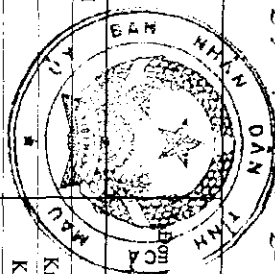
**TM. HỘI ĐỒNG VÙNG  
CHỦ TỊCH**



**CHỦ TỊCH UBND TỈNH CÀ MAU  
Nguyễn Tiến Hải**

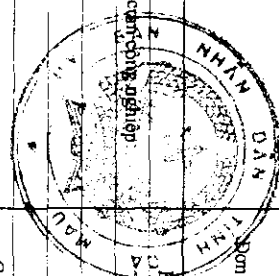
# HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THÔNG TIN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BÀNG SÔNG CỬU LONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /QĐ-HĐV ngày 19/8/2017 của Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL nhiệm kỳ 2017 - 2018)



TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TP. Cần Thơ			Tỉnh An Giang			Tỉnh Kiên Giang			Tỉnh Cà Mau		
			Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020
I	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ ĐỊA LÝ, HÀNH CHÍNH</b>													
1	Diện tích tự nhiên của tỉnh (thành phố)	Km <sup>2</sup>	1.409	1.409	1.409	3.536	3.536	3.536	6.348	6.348	6.348	5.221	5.221	5.221
2	Chiều dài bờ biển	Km							200	200	200	254	254	254
3	Chiều dài đường biên giới dài liên	Km				97	97	97	56,8	56,8	56,8			
4	Số đơn vị hành chính cấp huyện		9	9	9	11	11	11	15	15	17	9	9	9
	<i>Trong đó:</i>													
	+ Đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt	Đơn vị												
	+ Quận	Quận		5	5							1		
	+ Thành phố trực thuộc tỉnh	Thành phố				2	2	2	1	1	2	1	1	1
	+ Thị xã	Thị xã				1	1	1	1	1	1			
	+ Huyện	Huyện	4	4	4	8	8	8	13	13	13	8	8	8
5	Số đơn vị hành chính cấp xã		85	85	85	156	156	156	145	145	203	101	101	101
	<i>Trong đó:</i>													
	+ Xã	Xã	36	36	36	119	119	119	118	118	156	82	82	82
	<i>Trong số xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn</i>	Xã				16	16	16	8	8	4	11	8	8
	<i>Riêng số xã bãi ngang ven biển</i>	Xã							6	12	8	10	11	11
	+ Phường	Phường	44	44	44	21	21	21	15	15	23	10	10	10
	+ Thị trấn	Thị trấn	5	5	5	16	16	16	12	12	24	9	9	9
6	Số đô thị đã được công nhận	Đô thị	1	1	1	21	23	24	14	14		10	10	10
	<i>Trong đó:</i>													
	+ Đô thị loại I	"	1	1	1			1						1
	+ Đô thị loại II	"				2	2	1	2	2	2	1	1	
	+ Đô thị loại III	"						1	1	1	1			
	+ Đô thị loại IV	"				4	6	7	1	1	5	2	2	2
	+ Đô thị loại V	"				15	15	14			11	7	7	7
II	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG</b>													
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá so sánh 2010	Tỷ đồng	61.441	66.249	81.994	55.566	59.267	73.203	51.303	54.995	70.796	35.372	37.840	48.180
	<i>Trong đó:</i>													
	+ Nông nghiệp	"	5.812	5.871	6.085	19.485	19.847	21.535	20.028	20.805	27.046	10.316	10.400	12.440
	+ Công nghiệp, xây dựng	"	20.280	21.939	26.902	7.963	8.644	11.260	10.141	11.169	16.450	10.002	11.220	14.500
	+ Dịch vụ	"	35.349	38.439	48.958	27.278	29.876	39.302	19.495	21.153	25.577	13.703	14.700	19.400
	+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm	"				840	900	1.107	1.639	1.868	1.722	1.351	1.520	1.840
2	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	82.380	92.166	126.852	73.869	79.901	105.463	66.529	71.322	121.510	44.850	50.700	81.650
	<i>Trong đó:</i>													
	+ Nông nghiệp	"	7.675	8.052	9.274	25.415	26.368	29.498	26.085	27.114	44.085	13.526	13.750	18.800
	+ Công nghiệp, xây dựng	"	26.802	30.090	41.053	10.199	11.153	16.484	13.229	14.566	28.415	12.422	14.400	25.300

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TP. Cần Thơ			Tỉnh An Giang			Tỉnh Kiên Giang			Tỉnh Cà Mau		
			Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020
	+ Dịch vụ	"	47.903	54.024	76.525	37.145	41.150	57.804	25.162	27.301	45.810	17.190	20.550	34.700
	+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm	"				1.110	1.230	1.677	2.053	2.341	3.200	1.712	2.000	2.850
3	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Trong đó: + Nông nghiệp	%	9,3	8,7	7,3	34,4	33,0	28,0	39,2	38,0	36,3	30,2	27,2	23,0
	+ Công nghiệp, xây dựng	%	32,5	32,7	32,4	13,8	14,0	15,6	19,9	20,4	23,4	27,7	28,4	31,0
	+ Dịch vụ	%	58,2	58,6	60,3	50,3	51,5	54,8	37,8	38,3	40,3	38,3	40,5	42,5
	+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm	%				1,5	1,5	1,6	3,1	3,3	2,6	3,8	3,9	3,5
4	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng	65,3	72,6	96,9	34,2	36,9	48,6	37,5	40,0	66,2	36,7	41,4	63,5
	(Quy đổi ra USD)	USD							1.706	1.754	1.835	1.658	1.850	3.000
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	44.880	55.000	68.000	23.883	26.189	148.000	42.666	44.800	63.937	10.168	12.000	28.000
6	Tổng số doanh nghiệp hiện đang hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp	14.067	15.367	13.800	7.468	7.812	10.312	6.336	13.800	23.893	4.542	5.042	
7	Tổng số dự án đã cấp Giấy Chứng nhận đầu tư	Dự án	409	507		72	86	125	38	43	178	36	36	
	Trong đó: + Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	"	74	82		1	6	15	3	5	21	0	3	
	+ Đầu tư trong nước	"	335	425		71	80	110	35	38	157	36	33	
8	Tổng số vốn đầu tư các dự án đã cấp Giấy Chứng nhận đầu tư	Triệu USD	643,5			0,02	80	95	7,75	60	2.171	0		
	Trong đó: + Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng	60.329			16.045	18.000	24.750	18.164	52.218	106.982	6.998		
	+ Đầu tư trong nước	Dự án	409			563	597	956	690	727	824	216		
	Trong đó: + Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	"	74			27	31	40	43	48	51	7		
	+ Đầu tư trong nước	"	335			536	566	916	647	679	763	209		
10	Tổng số vốn đầu tư các dự án đang hoạt động	Triệu USD	380			58,5	70	100	1.416	1.477	3.462	786		
	Trong đó: + Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng				50.226	68.226	122.226	418.909	471.127	507.727	68.873		
	+ Đầu tư trong nước	Tỷ đồng				84.613	92.169	117.793	64.975	83.500	129.600	51.590	54.500	102.400
11	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	95.625	105.060	186.612	84.613	92.169	117.793	64.975	83.500	129.600	51.590	54.500	102.400
12	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá năm 2010)	Tỷ đồng	101.206	108.548	135.560	36.643	34.077	41.395	39.382	42.485	62.050	37.650	40.300	69.100
13	Sản lượng các mặt hàng công nghiệp chủ lực	Tấn												
	Trong đó: + Sản lượng chế biến tôm	"	23.540											
	+ Sản lượng chế biến cá đang	"												
	+ Sản lượng chế biến cá tra, cá basa	"												
	+ Sản lượng điện sản xuất	Triệu kWh	8.570	8.570	52	195.101	196.725	197.156	1.841	1.989	1.800	8.260	8.500	9.800
	+ Sản phẩm công nghiệp khác	"												
14	Số lượng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Khu				1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Khu kinh tế	Khu	8	8	8	2	2	2	2	2	5	4	4	4
	+ Khu công nghiệp	Cụm				9	9	9	2	3	4			
	+ Cụm công nghiệp													
15	Diện tích khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Ha				30.730	30.730	30.730	1.600	1.600	1.600	10.802	10.802	10.802
	+ Khu kinh tế	Ha	2.164	2.164	2.164	119	119	150	293	293	703	707	707	707
	+ Khu công nghiệp													



TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TP Cần Thơ			Tỉnh An Giang			Tỉnh Kiên Giang			Tỉnh Cà Mau		
			Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020
16	+ Cũn công nghiệp	Hà				220	220	220	160	218	549			
	Tỷ lệ lắp đặt khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	%							57,4	58	63			
	+ Khu kinh tế	%												
	+ Khu công nghiệp	%	15			72	100	95	10	10	15	37	37	
17	+ Cũn công nghiệp	%				44	44	44	8	8	30-50			
	Số lượng cảng biển, cảng sông trên địa bàn	Cảng							7	8	10	5	5	
	Cảng biển	Cảng	3	3	3				6	6	8	1	1	
	Cảng sông	Cảng	10	10	10				1	2	2	4	4	
	Bến Hoàng Diệu - Bình Thủy	Triệu tấn/năm	2,2 - 3,5	2,2 - 3,5	2,2 - 3,5									
	Bến Cái Cui	Triệu tấn/năm	3,4 - 4,5	3,4 - 4,5	3,4 - 4,5									
	Bến Trà Nóc - Ô Môn - Thốt Nốt	Triệu tấn/năm	3 - 4,25	3 - 4,25	4 - 4,25									
	Bến Trà Nóc - Ô Môn - Thốt Nốt	Triệu tấn/năm	3 - 4,25	3 - 4,25	4 - 4,25									
18	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.553	1.670	2.600	750	820	1.400	350	400	1.019	980	1.100	1.700
	Trong đó:													
	+ Kim ngạch xuất khẩu thủy sản	"				253	240	533	135	145	230	961	1.100	1.640
	Riêng tôm	"										915		
	Riêng cá tra, cá basa	"												
	+ Kim ngạch xuất khẩu nông sản	"				215	218	330	193	225	495			10
	+ Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng khác	"				282	362	537	22	30	44	19		50
	Thu ngân sách	Tỷ đồng	17.630	12.826	2.259	5.132	5.335	8.158	7.560	8.838	10.810	5.015	4.287	9.460
	Trong đó:													
	+ Thu nội địa	"	7.753	9.870	12.558	3.566	5.230	8.033	6.180	8.608	6.700	3.299	4.117	
	+ Thu thuế xuất, nhập khẩu	"	1.052	1.335	1.332	130	105	125	120	110	110	210	120	
	+ Thu khác	"	1.447	349		1.436			190	255		1.506	50	
20	Chi ngân sách	Tỷ đồng	9.337	10.238	16.842	11.147	11.737	14.500	14.604	11.935	15.955	7.732	8.016	13.360
	Trong đó:													
	+ Chi đầu tư phát triển	"	4.316	4.154	6.467	1.903	3.521	4.285	3.613	4.080	2.693	1.292	1.460	
	Riêng đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	"	992	1.050		1.056	1.177	1.400	1.150	1.150	1.133	660	717	
	+ Chi thường xuyên	"	4.871	5.728	8.086	7.822	8.216	10.215	6.477	7.419	8.649	5.486	5.506	
	+ Chi khác	"	151	356	2.289	1.421			4.514	436	4.613	954	55	
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Hà	11.390	10.500		2.587	2.707	3.000	142.602	232.150	181.050	301.509	301.600	
	Trong đó:													
	+ Diện tích nuôi tôm	"				214	230	500	106.651	113.000	99.500	282.828	278.642	
	+ Diện tích nuôi cá tra, cá basa	"	698	772		1.281	1.300	1.400		0	0			
	+ Diện tích nuôi các loài thủy sản khác	"	10.660	9.693		1.092	1.177	1.100	35.951	119.150	81.550	18.681	22.958	
	Sản lượng thủy sản	Tấn	199.794	200.000	241.500	370.000	380.000	390.000	716.658	754.725	755.505	491.043	530.000	600.000
	Trong đó:													
	+ Sản lượng tôm nuôi	"				193	193	550	56.875	63.000	80.000	158.887	170.000	240.000
	+ Sản lượng cá tra, cá basa	"	163.666	161.000		267.123	282.123	287.000	2.000	0	0			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TP. Cần Thơ			Tỉnh An Giang			Tỉnh Kiên Giang			Tỉnh Cà Mau		
			Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020
	+ Sản lượng thủy sản khác	"	36.105	34.865		102.684	97.684	102.450	657.763	691.725	675.505	332.156	360.000	360.000
23	Diện tích canh tác lúa	Ha				669.011	653.511	626.700	766.033	725.500	800.665	94.806	90.695	93.030
24	Sản lượng lúa	Tấn	1.430.000	1.310.000	1.327.209	3.975.496	4.139.820	4.150.000	4.161.690	4.520.389	> 5.000.000	451.965	580.000	630.000
25	Dân số	Người	1.262.566	1.270.000	1.308.000	2.159.859	2.161.713	2.168.780	1.776.725	1.782.782	1.834.743	1.222.575	1.224.000	1.285.000
	<i>Trong đó: Dân tộc thiểu số</i>	<i>Người</i>	<i>38.929</i>	<i>39.311</i>					<i>260.054</i>	<i>267.000</i>	<i>275.211</i>	<i>52.997</i>		
26	Tổng số hộ	Hộ	319.580	322.655		542.512	542.758	543.790	423.282	426.500	466.667	290.846	290.904	
27	Tổng số hộ nghèo	Hộ	12.616	9.067		36.726	28.547	13.591	35.234	31.049	14.000	23.646	19.146	
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo</i>	%	<i>3,81</i>	<i>2,81</i>		<i>7</i>	<i>5,3</i>	<i>2,5</i>	<i>8,32</i>	<i>7,28</i>	<i>3,00</i>	<i>7,96</i>	<i>6,46</i>	
28	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ	10.152	12.153		32.845	32.566	24.411	19.135	13.435	11.666	11.388	8.000	
	<i>Tỷ lệ hộ cận nghèo</i>	%	<i>3,18</i>	<i>3,77</i>		<i>6,04</i>	<i>5,99</i>	<i>4,49</i>	<i>4,52</i>	<i>3,15</i>	<i>2,50</i>	<i>3,83</i>	<i>3,33</i>	
29	Giải quyết việc làm	Người	56.180	50.200	50.200	30.667	30.000	30.000	33.800	35.000	> 35.260	40.359	37.500	39.000
	<i>Trong đó: + Lao động trong tỉnh (thành phố)</i>	"				21.457	21.000	21.000	16.000	15.650	> 17.000	13.561	18.000	21.000
	<i>+ Di lao động ngoài tỉnh</i>	"				9.055	8.800	8.800	17.710	18.250	> 18.000	26.752	19.450	17.850
	<i>+ Di lao động ngoài nước</i>					155	200	200	90	100	260	46	50	150
30	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (không kể truyền nghề)	%	67,0	69,0	75-80	52,0	54,0	65,0	53,0	58,0	67,0	37,7	41	45
31	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm còn	%	10,3	10,1	≤ 8	12,2	11,7	10,0	13,5	13,4	12,0	12,0	11,8	11,0
32	Số giường bệnh/van dân	Giường	37,1	38,0	39,4	18,1	19,6	25,4	25,61	25,86	27,36	26,2	27,5	>30
33	Bình quân số Bác sĩ Được sĩ đại học/van dân	BS, DS	14,3	14,6		6,6	6,8	8,0	6,2	6,45	8,90	11,5	12,2	12,0
34	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	74,5	78,8	85	70,7	76,0	80,0	74,1	79,0	90,0	81,5	80,0	>85,0
35	Diện tích có rừng tập trung	Ha				13.585	13.585	13.585	68.619	68.619	68.619	94.100	94.500	100.113
36	Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán	%				22,4	22,4	22,4	10,96	11,0	12,0	24,5	25,0	26,0
37	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh có hệ thống xử lý nước thải	%										96,0	97,0	100,0
38	Số xã được công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới đến năm	Xã	20	26	27	21	22	60	28	39	59	21	29	42
	<i>Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới đến năm</i>	%	<i>55,5</i>	<i>72,2</i>	<i>75</i>	<i>17,7</i>	<i>26,9</i>	<i>50,4</i>	<i>24,0</i>	<i>33,0</i>	<i>50,0</i>	<i>25,6</i>	<i>33,4</i>	<i>50,0</i>
39	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	98,9	99,9	99,9	97,0	97,0	98,0	98,35	98,6	99,0	98,2	98,5	100,0
40	Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	36	36	36	102	103	107	103	103	103	78	81	82
	<i>Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm</i>	%	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>85,7</i>	<i>86,6</i>	<i>90,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>95,0</i>	<i>99,0</i>	<i>100,0</i>
41	Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia đến năm	Trường	240	280		104	124	365	195	220	396	246	260	380
	<i>Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia</i>	%	<i>53,3</i>	<i>62,2</i>		<i>14,0</i>	<i>16,7</i>	<i>50,0</i>	<i>30,0</i>	<i>32,0</i>	<i>59,0</i>	<i>45,3</i>	<i>47,9</i>	<i>70,0</i>
42	Đào tạo, bồi dưỡng và dạy nghề	Lao động	39.000	41.000	54.500	25.250	25.000	25.000	25.480	25.000	25.000	37.800	35.000	35.000
43	Cơ cấu sử dụng lao động	%	100	100	100	100	100	100	100,00	100,0	100,0	100	100	100
	<i>+ Lao động ngư nông lâm nghiệp</i>	"	<i>33,3</i>	<i>34,1</i>	<i>35</i>	<i>50</i>	<i>47</i>	<i>40</i>	<i>53,67</i>	<i>45,0</i>	<i>50</i>	<i>58</i>	<i>57</i>	<i>50</i>
	<i>+ Lao động công nghiệp, xây dựng</i>	"	<i>20,9</i>	<i>21,2</i>	<i>27</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>20</i>	<i>11,13</i>	<i>14,5</i>	<i>13</i>	<i>20</i>	<i>21</i>	<i>24</i>
	<i>+ Lao động dịch vụ</i>	"	<i>43,8</i>	<i>44,7</i>	<i>38</i>	<i>35</i>	<i>36</i>	<i>40</i>	<i>35,20</i>	<i>40,5</i>	<i>37</i>	<i>22</i>	<i>22</i>	<i>26</i>
44	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa - Thể thao	%	15,0	26,0					14,5	24,1	57,2	50,5	55	80
45	Tổng số khách du lịch	Lượt người	516.800	540.000	2.150.000	6.400.000	6.500.000	8.500.000	5.637.282	5.820.000	8.800.000	1.069.220	1.180.000	1.540.000

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TP. Cần Thơ			Tỉnh An Giang			Tỉnh Kiên Giang			Tỉnh Cà Mau		
			Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2020
	<i>Khách trong nước</i>	"	238.400	270.000	1.820.000	6.330.000	6.425.000	8.300.000	2.372.510	2.460.000	3.300.000	1.046.100	1.150.500	1.500.000
46	<i>- Khách quốc tế</i>	"	258.400	270.000	330.000	70.000	75.000	200.000	319.209	360.000	450.000	23.120	29.500	40.000
	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1.826	2.000		1.550	2.200	5.000	3.532	3.798	5.162	488	636	1.200
<b>III CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, THU TỨC ĐẦU TƯ</b>														
1	Hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư trên địa bàn		Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 của UBND thành phố Cần Thơ			Hướng dẫn trong tập "An Giang - Cẩm nang đầu tư"						Hướng dẫn trong tập "Cà Mau - Tiềm năng và cơ hội đầu tư"		
2	Thu tục thực hiện đầu tư		Theo Luật Đầu tư			Theo Luật đầu tư, Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh An Giang			Theo Luật Đầu tư			Theo Luật Đầu tư		
3	Danh mục dự án mời gọi đầu tư		Danh mục các dự án xúc tiến đầu tư vào thành phố Cần Thơ kèm theo Công văn số 1644/UBND-KT ngày 08/5/2017 của UBND thành phố Cần Thơ			Danh mục kèm theo trong tập "An Giang - Cẩm nang đầu tư"			Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang			Danh mục dự án mời gọi đầu tư vào tỉnh Cà Mau giai đoạn 2017 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của UBND tỉnh Cà Mau		